

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế nhà trường

I. Chất lượng giáo dục thực tế nhà trường năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1186	400	399	387
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1030 86,8	322 80,5	333 83,5	375 (96,9)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	120 10,1	56 14,0	52 13,0	12 (3,1)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	26 2,2	18 4,5	8 2,0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	9 0,8	4 1,0	5 1,3	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1186	400	399	387
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	431 36,3	87 21,8	110 27,6	234 60,5
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	609 51,3	234 58,5	222 55,6	153 39,5
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	127 11,0	62 15,5	65 16,3	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	19 1,6	17 4,3	2 0,5	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,0	0 0,0	0 0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1186	400	399	387
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	1170 98,7	386 96,5	397 99,5	387 100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	407 34,3	83 20,8	109 27,3	215 55,6
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	568 47,9	230 57,5	199 49,9	139 35,9
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	15 13,5	13 3,5	2 0,5	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,08	1 0,03	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	8/5	4/1	3/2	1/2
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	11	6	4	1

	(tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, các cuộc thi, hội thi, Olympic, giao lưu...				
1	Cấp tỉnh/thành phố	39		12	27
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	387			387
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	532 /655	188 /213	188 /211	156 /231
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0

II. Chất lượng giáo dục thực tế nhà trường học kỳ I năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1219	421	399	399
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1062 87,1	349 82,9	343 86	370 92,7
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	143 11,7	69 16,4	46 11,5	28 7,0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	13 1,1	3 0,7	9 2,3	1 0,3
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,1	0 0,0	1 0,3	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1219	421	399	399
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	413 33,9	78 18,5	105 26,3	230 57,6
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	617 50,6	239 56,8	209 52,4	169 42,4
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	163 13,4	93 22,1	70 17,5	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	23 1,9	11 2,6	12 3,0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	3 0,2	0 0,0	3 0,8	0

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (để b/c);
- Lưu: VP.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Hoàng Trung Sâm